

Mẫu số 01-A

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC CÀ MAU**

Số: 37/CBTT-CMW

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### **1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**

- Mã chứng khoán: CMW

- Địa chỉ: số 204 Quang Trung, khóm 3, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau

- Điện thoại liên hệ/Tel: (0290) 836723

Fax: (02903) 836723

- Email: [ctycapnuoccamau@yahoo.com](mailto:ctycapnuoccamau@yahoo.com) Website: <https://ctncamau.com.vn/>

### **2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Quý 3 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2026 tại đường dẫn <https://ctncamau.com.vn/tin-tuc-22-bao-cao-tai-chinh.html/>

**Tài liệu đính kèm:**   
- BCTC Quý 3/2026;  
- Giải trình ./CNCM-KTTV

**CÔNG  
TY CP  
CẤP  
NƯỚC  
CÀ MAU**

Digitally signed by CÔNG TY  
CP CẤP NƯỚC CÀ MAU  
DN: C=VN, S=CÀ MAU,  
L=Thành phố Cà Mau,  
CN=CÔNG TY CP CẤP  
NƯỚC CÀ MAU,  
OID.0.9.2342.19200300.100.  
1.1=MST:2000101918  
Reason: I am the author of  
this document  
Location: your signing  
location here  
Date: 2026.10.20 17:32:  
56+07'00'  
Foxit Reader Version: 10.1.0



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**

Số 204 Quang Trung, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
QUÝ 3 NĂM 2026**

*Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026*

*ĐVT: đồng VN*

| TÀI SẢN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                  | <b>100</b> |             | <b>62.036.398.023</b> | <b>52.573.308.533</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> |             | <b>7.613.191.467</b>  | <b>1.229.184.926</b>  |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 7.613.191.467         | 1.229.184.926         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>500.000.000</b>    | <b>500.000.000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        |             | 500.000.000           | 500.000.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        |             | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             | -                     | -                     |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | 126        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>34.379.015.572</b> | <b>32.488.243.881</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        |             | 4.952.802.598         | 4.086.385.544         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |             | 3.087.417.883         | 2.716.061.381         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        |             | 28.876.312.783        | 27.973.801.066        |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136        |             | (2.537.517.692)       | (2.288.004.110)       |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             | 0                     | 0                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>19.544.190.984</b> | <b>18.355.879.726</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 19.544.190.984        | 18.355.879.726        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 142        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             | -                     | -                     |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             | -                     | -                     |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153        |             | -                     | -                     |

| TÀI SẢN                                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                     | <b>160</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                                      | 161        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                           | 162        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                          | 163        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                        | 164        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                             | 165        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                            | <b>200</b> |             | <b>283.024.430.888</b> | <b>281.507.125.147</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                 | 216        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>205.123.602.750</b> | <b>207.631.063.918</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        |             | 200.673.451.945        | 203.021.247.551        |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 501.302.534.715        | 489.643.581.019        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 223        |             | (300.629.082.770)      | (286.622.333.468)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        |             | 4.450.150.805          | 4.609.816.367          |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 5.837.187.683          | 5.837.187.683          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 229        |             | (1.387.036.878)        | (1.227.371.316)        |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             | -                      | -                      |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             | -                      | -                      |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 235        |             | -                      | -                      |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             | -                      | -                      |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             | -                      | -                      |

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn       | 238        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>250</b> |             | <b>8.192.021.483</b>   | <b>5.125.403.661</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 251        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        |             | 8.192.021.483          | 5.125.403.661          |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>260</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 261        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn          | 265        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 266        |             | -                      | -                      |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>270</b> |             | <b>69.708.806.655</b>  | <b>68.750.657.568</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        |             | 69.708.806.655         | 68.750.657.568         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 272        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 273        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 274        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>280</b> |             | <b>345.060.828.911</b> | <b>334.080.433.680</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>166.822.952.157</b> | <b>154.415.812.063</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>146.858.953.666</b> | <b>135.210.937.258</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 8.667.464.966          | 6.650.393.130          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 65.981.299             | 65.884.427             |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |             | 13.679.561.606         | 82.335.626             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        |             | 14.764.524.993         | 19.952.729.173         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 9.066.410.984          | 13.563.666.632         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        |             | -                      | 45.024.505             |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |             | -                      | -                      |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        |             | 68.907.259.791         | 64.973.361.285         |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        |             | 28.478.436.965         | 28.070.321.507         |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |             | 0                      | 0                      |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 3.229.313.062          | 1.807.220.973          |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             | -                      | -                      |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>19.963.998.491</b>  | <b>19.204.874.805</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        |             | 19.963.998.491         | 19.204.874.805         |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |             | -                      | -                      |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             | -                      | -                      |
|                                                     |            |             |                        |                        |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>178.237.876.754</b> | <b>179.664.621.617</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 155.349.000.000        | 155.349.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 155.349.000.000        | 155.349.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình             | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 2.864.573.515          | 2.582.716.353          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | 2.212.535.141          | 1.648.820.817          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 17.811.768.098         | 20.084.084.447         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 12.008.161.016         | 1.293.606.996          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 5.803.607.082          | 18.790.477.451         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>345.060.828.911</b> | <b>334.080.433.680</b> |

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Thuý



Trần Ngọc Thuý





Phạm Phước Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

ĐVT: đồng VN

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số | TM | Quý 3          |                | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----------------------------------------------------------|-------|----|----------------|----------------|---------------------------------------|-----------------|
|                                                           |       |    | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                               | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    |    | 41.370.454.719 | 37.412.682.046 | 124.525.139.222                       | 115.166.822.043 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    |    | -              | -              | -                                     | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |    | 41.370.454.719 | 37.412.682.046 | 124.525.139.222                       | 115.166.822.043 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    |    | 26.649.639.026 | 25.206.024.083 | 77.822.630.424                        | 70.371.684.314  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |    | 14.720.815.693 | 12.206.657.963 | 46.702.508.798                        | 44.795.137.729  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |    | -              | -              | -                                     | -               |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    |    | 1.716.527      | 1.301.259      | 26.171.292                            | 3.958.814       |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23    |    | 875.221.014    | 453.718.973    | 2.708.331.269                         | 1.831.647.865   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 24    |    | 875.221.014    | 453.718.973    | 2.708.331.269                         | 1.831.647.865   |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25    |    | 1.402.361.807  | 1.553.606.126  | 4.201.733.725                         | 4.322.865.717   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    |    | 7.346.534.515  | 8.275.273.724  | 22.403.347.457                        | 22.989.136.065  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30    |    | 5.098.414.884  | 1.925.360.399  | 17.415.267.639                        | 15.655.446.896  |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31    |    | 2.388.583.447  | 1.388.591.300  | 3.530.064.342                         | 2.711.165.125   |
| 13. Chi phí khác                                          | 32    |    | 235.408.152    | 38.807.017     | 246.796.453                           | 520.839.303     |
| 14. Lợi nhuận khác                                        | 40    |    | 2.153.175.295  | 1.349.784.283  | 3.283.267.889                         | 2.190.325.822   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50    |    | 7.251.590.179  | 3.275.144.682  | 20.698.535.528                        | 17.845.772.718  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    |    | 1.447.983.097  | 655.106.712    | 4.194.898.177                         | 3.753.464.578   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52    |    | -              | -              | -                                     | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60    |    | 5.803.607.082  | 2.620.037.970  | 16.503.637.351                        | 14.092.308.140  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                          | 70    |    | -              | -              | -                                     | -               |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                        | 71    |    | -              | -              | -                                     | -               |

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

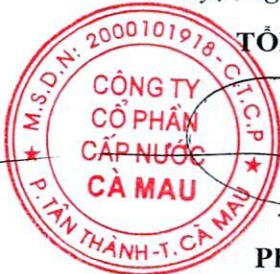
LẬP BẢNG

Trần Ngọc Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Thuý

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Phước Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

Số 204 Quang Trung, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

DVT: đồng VN

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | TM | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |    |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |    | 50.261.909.616          | 27.383.070.182          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |    | (10.816.042.781)        | (29.322.566.707)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |    | (1.627.991.729)         | (129.440.839)           |
| 4. Chi phí đi vay đã trả                                                                   | 04        |    | (880.823.482)           | (111.271.681)           |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |    | (1.582.415.779)         | -                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |    | 31.992.730.378          | 45.869.017.648          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |    | (40.663.467.383)        | (27.049.672.646)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |    | <b>26.683.898.840</b>   | <b>16.639.135.957</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |    |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |    | (134.158.442)           | (9.021.022)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |    | 502.862.274             | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |    | -                       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |    | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |    | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |    | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |    | 1.716.527               | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |    | <b>370.420.359</b>      | <b>(9.021.022)</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |    |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |    | -                       | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |    | -                       | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |    | -                       | -                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |    | (21.532.847.345)        | (13.667.503.089)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |    | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |    | (3.149.250)             | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |    | <b>(21.535.996.595)</b> | <b>(13.667.503.089)</b> |

|                                                         |    |  |               |               |
|---------------------------------------------------------|----|--|---------------|---------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50 |  | 5.518.322.604 | 2.962.611.846 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 |  | 2.094.868.863 | 1.460.484.893 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | -             | -             |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70 |  | 7.613.191.467 | 4.423.096.739 |

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
 Trần Ngọc Thuý

  
 Trần Ngọc Thuý



  
 Phạm Phước Tài

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                           | Số còn phải nộp đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ |                      | Số phát sinh lũy kế   |                       | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                    |                        | Số phải nộp           | Số đã nộp            | Số phải nộp           | Số đã nộp             |                         |
| A                                  | 1                      | 2                     | 3                    | 4                     | 5                     | 6                       |
| <b>I. Thuế</b>                     | <b>2.044.612.842</b>   | <b>4.244.768.295</b>  | <b>4.191.328.635</b> | <b>13.800.366.046</b> | <b>12.027.370.464</b> | <b>3.817.608.424</b>    |
| 1. Thuế GTGT bán hàng              | 92.409.787             | 611.511.237           | 486.170.087          | 2.584.194.307         | 2.461.661.093         | 214.943.001             |
| 2. Thuế GTGT DVTNĐT                | 115.814.750            | 365.970.323           | 361.773.145          | 1.121.860.573         | 1.109.026.130         | 128.649.193             |
| 3. Thuế TNDN                       | 1.299.395.205          | 1.528.249.511         | 1.582.415.779        | 4.496.580.370         | 2.881.841.845         | 2.914.133.730           |
| 4. Thuế tài nguyên                 | 536.993.100            | 1.666.488.600         | 1.688.421.000        | 5.063.714.100         | 5.040.824.700         | 559.882.500             |
| 5. Thuế nhà đất, đất PNN           | -                      | 13.905.535            | 13.905.535           | 60.297.763            | 60.297.763            | -                       |
| 6. Tiền thuê đất                   | -                      | -                     | -                    | -                     | -                     | -                       |
| 7. Thuế TN từ đầu tư vốn (cổ tức)  | -                      | -                     | -                    | -                     | -                     | -                       |
| 8. Thuế TNCN từ tiền lương         | -                      | 58.643.089            | 58.643.089           | 473.718.933           | 473.718.933           | -                       |
| 9. Các loại thuế khác              | -                      | -                     | -                    | -                     | -                     | -                       |
| <b>II. Các khoản phải nộp khác</b> | <b>17.908.116.331</b>  | <b>5.426.064.170</b>  | <b>5.042.879.410</b> | <b>16.590.765.596</b> | <b>23.551.965.358</b> | <b>10.946.916.569</b>   |
| 1. Phí, lệ phí (PMT)               | 172.774.244            | 687.509.533           | 607.120.621          | 1.883.804.606         | 1.785.460.171         | 271.118.679             |
| 2. Giá DVTNĐT                      | 15.375.202.019         | 4.345.897.590         | 4.296.056.106        | 13.322.094.319        | 21.146.813.524        | 7.550.482.814           |
| 3. Thu trên vốn (cổ tức)           | -                      | -                     | -                    | -                     | -                     | -                       |
| 4. Phí cấp quyền khai thác         | -                      | 139.648.878           | 139.648.878          | 613.533.479           | 613.533.479           | -                       |
| 5. Dịch vụ môi trường rừng         | 2.360.140.068          | 252.954.364           | -                    | 765.175.008           | -                     | 3.125.315.076           |
| 6. Các loại thuế khác              | -                      | 53.805                | 53.805               | 6.158.184             | 6.158.184             | -                       |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>19.952.729.173</b>  | <b>9.670.832.465</b>  | <b>9.234.208.045</b> | <b>30.391.131.642</b> | <b>35.579.335.822</b> | <b>14.764.524.993</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**

Số 204 Quang Trung, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,  
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA***Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026*

| Chi tiêu                                                                                                               | Mã số | Số tiền       |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|-----------|
|                                                                                                                        |       | Kỳ này        | Năm trước |
| 1                                                                                                                      | 2     | 3             | 4         |
| <b>I - Thuế GTGT được khấu trừ</b>                                                                                     |       |               |           |
| 1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ                                                            | 10    | -             | x         |
| 2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh                                                                                | 11    | 1.658.542.683 |           |
| 3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16) | 12    | 1.658.542.683 |           |
| a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ                                                                                            | 13    | 1.658.159.048 |           |
| b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại                                                                                            | 14    |               |           |
| c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua                                                                    | 15    |               |           |
| d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ                                                                                    | 16    | 383.635       |           |
| 4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ                                                           | 17    | -             | x         |
| <b>II - Thuế GTGT được hoàn lại</b>                                                                                    |       |               |           |
| 1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ                                                                               | 20    | -             | x         |
| 2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh                                                                                | 21    | -             |           |
| 3. Số thuế GTGT đã hoàn lại                                                                                            | 22    | -             |           |
| 4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)                                                                | 23    | -             | x         |
| <b>III - Thuế GTGT được giảm</b>                                                                                       |       |               |           |
| 1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ                                                                                   | 30    | -             | x         |
| 2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh                                                                                    | 31    | -             |           |
| 3. Số thuế GTGT đã được giảm                                                                                           | 32    | -             |           |
| 4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)                                                                    | 33    | -             | x         |
| <b>IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>                                                                                 |       |               |           |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ                                                                      | 40    | 214.053.866   |           |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh                                                                                          | 41    | 2.635.640.608 |           |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ                                                                                       | 42    | 1.658.159.048 |           |
| 4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá                                                                          | 43    | -             |           |
| 5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp                                                                        | 44    | -             |           |
| 6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước                                                            | 45    | 847.943.232   |           |
| 7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ                                                                     | 46    | 343.592.194   |           |

*Ghi chú : Các chi tiêu có dấu (X) không có số liệu*

## BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước sạch
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính.

### IV. Các chính sách kế toán đang áp dụng

Việc Báo cáo tài chính kỳ này và Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước, thực hiện áp dụng các chính sách như nhau.

### V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Việc so sánh các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính kỳ này và Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước, đủ điều kiện để so sánh.
- Tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng: Không.
- Bảng biến động của Vốn chủ sở hữu và các khoản mục của vốn chủ sở hữu:

| Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu           | Vốn góp CSH     | Quỹ ĐTPT      | Quỹ khác      | Lợi nhuận chưa PP |
|----------------------------------------------|-----------------|---------------|---------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước                          | 155.349.000.000 | 2.369.598.888 | 1.222.585.887 | 15.500.399.218    |
| Tăng vốn do lợi nhuận tăng trong năm trước   | -               | -             | -             | 18.790.477.451    |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                | -               | 213.117.465   | -             | -                 |
| - Trích Quỹ khác của chủ sở hữu              | -               | -             | 426.234.930   | -                 |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |                 |               |               |                   |
| - Giảm vốn trong kỳ do phân phối lợi nhuận   | -               | -             | -             | 426.234.930       |
| - Giảm do trích quỹ đầu tư phát triển        | -               | -             | -             | 213.117.465       |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi            | -               | -             | -             | 3.267.801.127     |
| - Trả cổ tức và giảm khác                    | -               | -             | -             | 10.299.638.700    |
| Số dư cuối năm trước chuyển sang đầu năm nay | 155.349.000.000 | 2.582.716.353 | 1.648.820.817 | 20.084.084.447    |
| - Tăng vốn do lợi nhuận tăng trong năm       | -               | -             | -             | 16.503.637.351    |
| - Vốn khác                                   | -               | -             | -             |                   |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                | -               | 281.857.162   | -             | -                 |
| - Trích Quỹ khác của chủ sở hữu              | -               | -             | 563.714.324   | -                 |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | -               | -             | -             | -                 |

|                                            |                        |                      |                      |                       |
|--------------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| - Giảm vốn trong kỳ do phân phối lợi nhuận | -                      | -                    | -                    | 563.714.324           |
| - Giảm do trích quỹ đầu tư phát triển      | -                      | -                    | -                    | 281.857.162           |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi          | -                      | -                    | -                    | 3.758.095.490         |
| - Trích quỹ thưởng của người quản lý       | -                      | -                    | -                    | 563.714.324           |
| - Trả cổ tức và giảm khác                  | -                      | -                    | -                    | 13.608.572.400        |
| <b>Số dư cuối kỳ chuyển sang kỳ sau</b>    | <b>155.349.000.000</b> | <b>2.864.573.515</b> | <b>2.212.535.141</b> | <b>17.811.768.098</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>   |                        |                      |                      | <b>17.811.768.098</b> |

| <b>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu và các quỹ:</b>                            | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Số cổ phần</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu                                                      | 155.349.000.000        | 155.349.000.000        | 15.534.900        |
| + <i>Vốn góp của Nhà nước (71,49%)</i>                                        | <i>111.057.000.000</i> | <i>111.057.000.000</i> | <i>11.105.700</i> |
| + <i>Vốn góp của cổ đông khác (28,51%)</i>                                    | <i>44.292.000.000</i>  | <i>44.292.000.000</i>  | <i>4.429.200</i>  |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                       | 2.864.573.515          | 2.582.716.353          | -                 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                               | 2.212.535.141          | 1.648.820.817          | -                 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                           | 25.887.691.529         | 20.084.084.447         | -                 |
| + LNST chưa phân phối các năm trước                                           | 1.293.606.996          | 1.293.606.996          | -                 |
| + LNST chưa phân phối năm trước                                               | 18.790.477.451         | -                      | -                 |
| + LNST chưa phân phối kỳ này                                                  | 5.803.607.082          | 18.790.477.451         | -                 |
| <b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>                                                    | <b>186.313.800.185</b> | <b>179.664.621.617</b> | <b>15.534.900</b> |
| <b>Kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm trước theo Nghị quyết ĐHĐCĐ:</b> | <b>18.790.477.451</b>  |                        |                   |
| + Quỹ đầu tư phát triển (1,5%)                                                | 281.857.161            |                        |                   |
| + Quỹ dự phòng tài chính (3%)                                                 | 563.714.323            |                        |                   |
| + Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty (3%)                               | 563.714.323            |                        |                   |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi (20%)                                             | 3.758.095.490          |                        |                   |
| + Chia cổ tức (72,5%)                                                         | 13.623.096.154         |                        |                   |
| <b>- Tỷ lệ chia cổ tức:</b>                                                   |                        |                        |                   |
| - Vốn điều lệ                                                                 | 155.349.000.000        |                        |                   |
| - Cổ tức theo phân phối lợi nhuận                                             | 13.623.096.154         |                        |                   |
| - Tỷ lệ cổ tức / Vốn điều lệ                                                  | 8,769%                 |                        |                   |
| - Tỷ lệ chia cổ tức                                                           | 8,76%                  |                        |                   |
| <b>- Chia cổ tức</b>                                                          | <b>13.608.572.400</b>  |                        |                   |
| + Cổ tức chia cho phần vốn Nhà nước (11,105,700CP)                            | 9.728.593.200          |                        |                   |
| + Cổ tức chia cho phần vốn cổ đông khác (4,429,200CP)                         | 3.879.979.200          |                        |                   |
| <b>- Lợi nhuận sau thuế còn lại</b>                                           | <b>14.523.754</b>      |                        |                   |

Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính chất so sánh của cùng kỳ kế toán trên các niên độ gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: Không.

5. Trong năm 2025, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông là 663 đồng/cổ phần, với tổng số tiền là 10.299.638.700 đồng. Cổ tức năm 2025, Công ty sẽ thực hiện chi trả sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua theo quy định. Dự kiến mỗi cổ phần được hưởng 876 đồng, tổng số tiền dự kiến chi trả là 13.608.572.400 đồng.

6. Tiền lương kế hoạch Công ty năm 2026:

|                                            |                         |
|--------------------------------------------|-------------------------|
| - Tiền lương Chủ tịch HĐQT                 | 843.600.000 đồng/năm    |
| - Tiền lương Tổng Giám đốc                 | 720.000.000 đồng/năm    |
| - Tiền lương Trưởng Ban kiểm soát          | 436.800.000 đồng/năm    |
| - Tiền lương Người quản lý khác (04 người) | 2,124,000,000 đồng/năm  |
| - Tiền lương KH người lao động của Công ty | 42.687.096.000 đồng/năm |
| - Quỹ thù lao                              | 480.000.000 đồng/năm    |

#### VI. Những thông tin khác

- Số dư đầu năm đã được điều chỉnh theo số cuối năm trước trên cơ sở báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.
- Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: Không.
- Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính: Không.
- Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: Không.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước sẽ được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm thông qua.

#### DANH SÁCH CÁC XÍ NGHIỆP, CHI NHÁNH TRỰC THUỘC:

|                                       |                                                         |                |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------|
| Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau       | Số 204 Quang Trung, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau       | 2000101918     |
| 1. Xí nghiệp Cấp nước Cà Mau 1        | Đường Lý Thường Kiệt, khóm 14, phường Tân Thành, Cà Mau | 2000101918-024 |
| 2. Xí nghiệp Cấp nước Cà Mau 2        | Số 931 Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau          | 2000101918-025 |
| 3. Xí nghiệp Xây lắp - Cơ điện Cà Mau | Số 204 Quang Trung, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau       | 2000101918-027 |
| 4. Chi nhánh Cấp nước Đầm Dơi         | Đường Trần Văn Phú, xã Đầm Dơi                          | 2000101918-007 |
| 5. Chi nhánh Cấp nước Cái Nước        | Số 294 Phan Ngọc Hiển, xã Cái Nước                      | 2000101918-005 |
| 6. Chi nhánh Cấp nước Cái Đoi Vàm     | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, xã Cái Đoi Vàm                 | 2000101918-022 |
| 7. Chi nhánh Cấp nước Trần Văn Thời   | Đường Nguyễn Ngọc Sanh, xã Trần Văn Thời                | 2000101918-008 |
| 8. Chi nhánh Cấp nước Sông Đốc        | Ấp 11, xã Sông Đốc                                      | 2000101918-026 |
| 9. Chi nhánh Cấp nước Thới Bình       | Khóm 1, xã Thới Bình                                    | 2000101918-020 |
| 10. Chi nhánh Cấp nước Phan Ngọc Hiển | Ấp Kiến Vàng, xã Phan Ngọc Hiển                         | 2000101918-023 |
| 11. Chi nhánh Cấp nước Khánh An       | Ấp 1, Xã Khánh An                                       | 2000101918-021 |

\* Các Xí nghiệp, Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân; hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp.

\* Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Phần Công ty) là kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần.

\* Quản lý hộ Nhà nước: Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn, được theo dõi, hạch toán riêng (kèm theo Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh - Kết quả này không ảnh hưởng đến cổ đông của Công ty cổ phần).

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

LẬP BẢNG

  
Trần Ngọc Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Trần Ngọc Thuý

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Phạm Phước Tài

